CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO

Ngày 30/09/2025	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.8%	**-9.9%**	**-**

DT thuần
Q3/25
105
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.2| 33.8%

LN thuần
Q3/25
30.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.70| 34.1%

LN sau thuế
Q3/25
24.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.60| 30.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
31.7%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE (TTM)
Q3/25

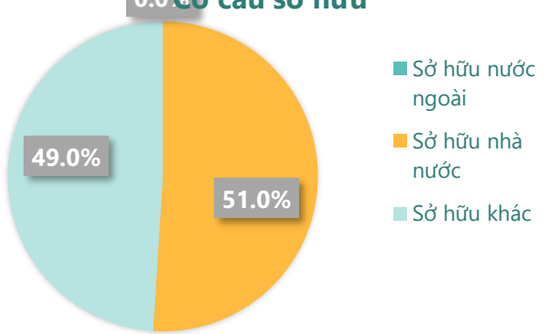
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,385 - 22,954
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	438
Số lượng CPLH (CP)	27,359,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.63
EPS	
P/E	

DT thuần
9T 2025
235
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2025
65.5
tỷ VNĐ

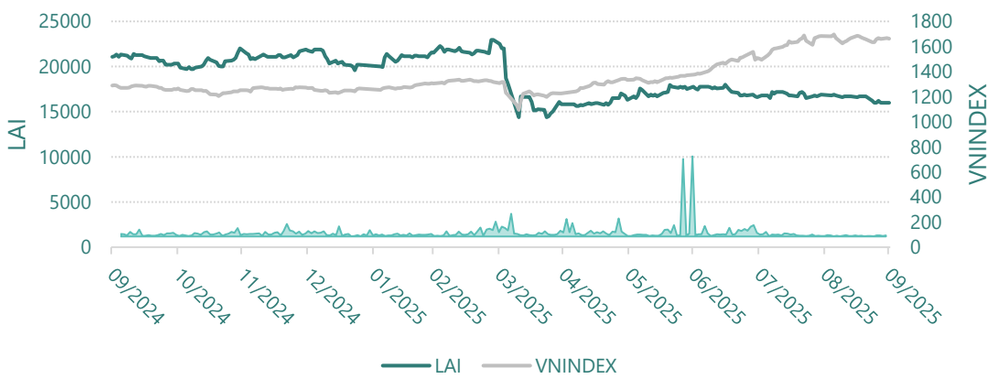
LN sau thuế
9T 2025
52.5
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

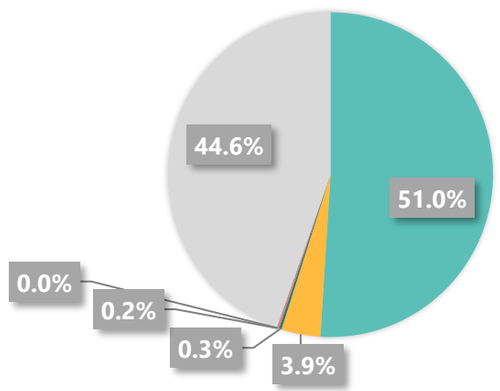


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



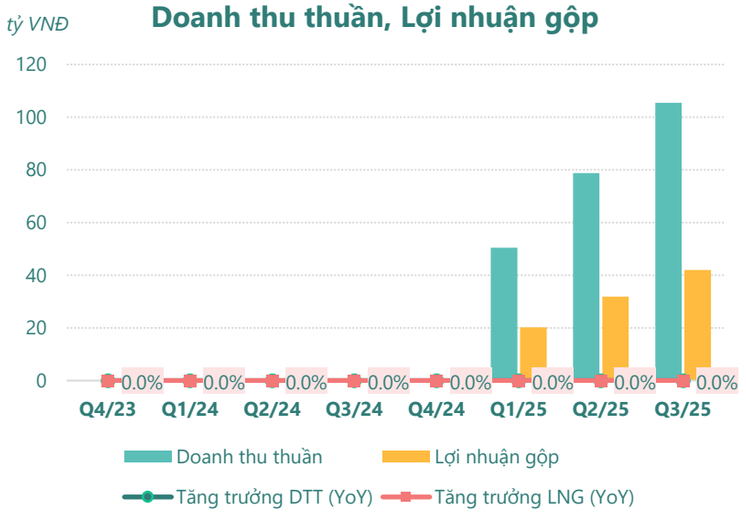
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

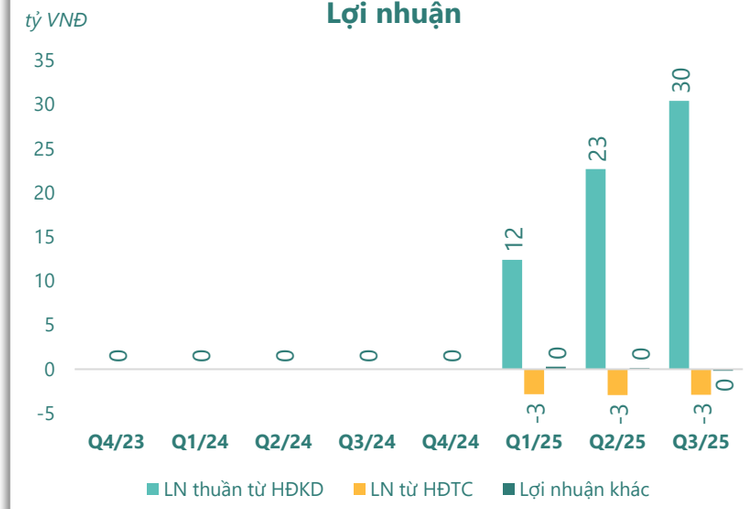
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



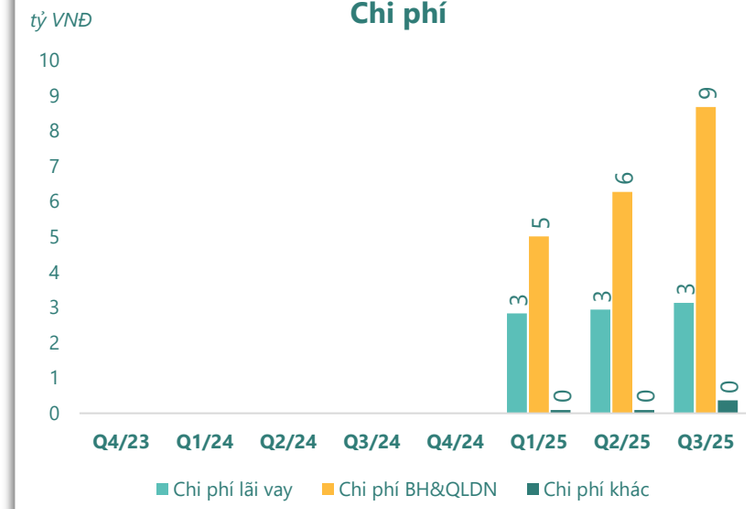
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



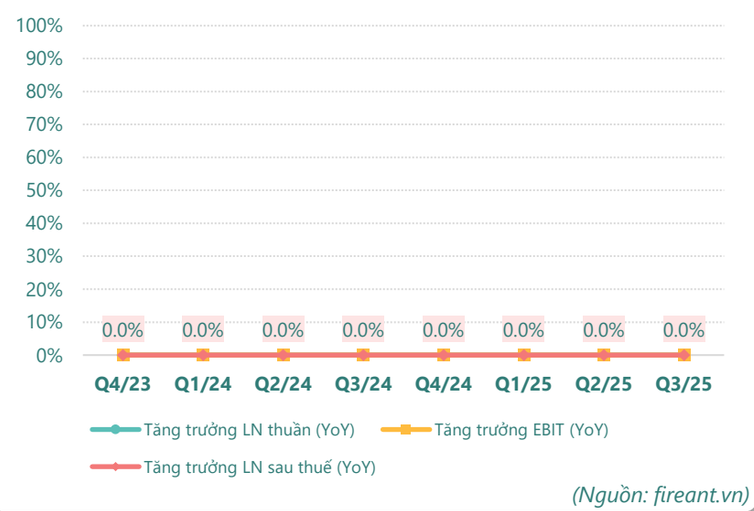
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



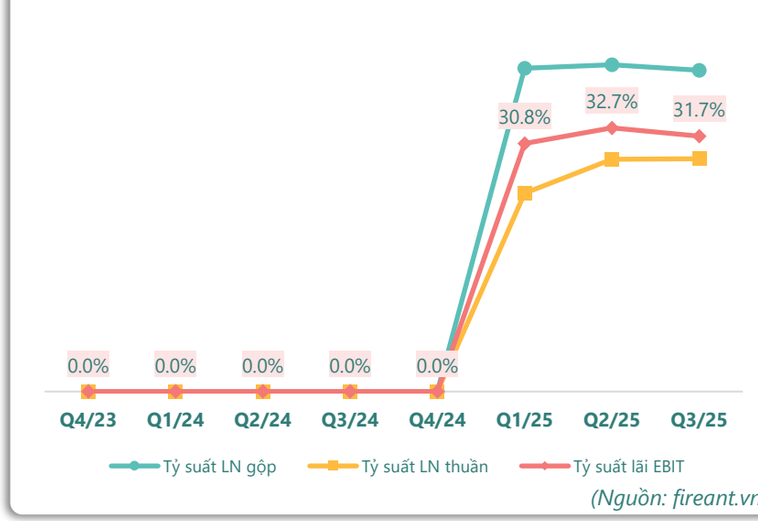
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



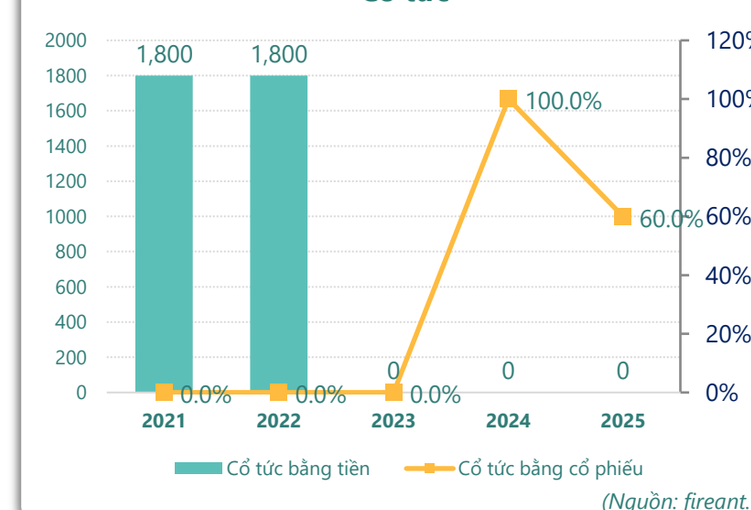
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

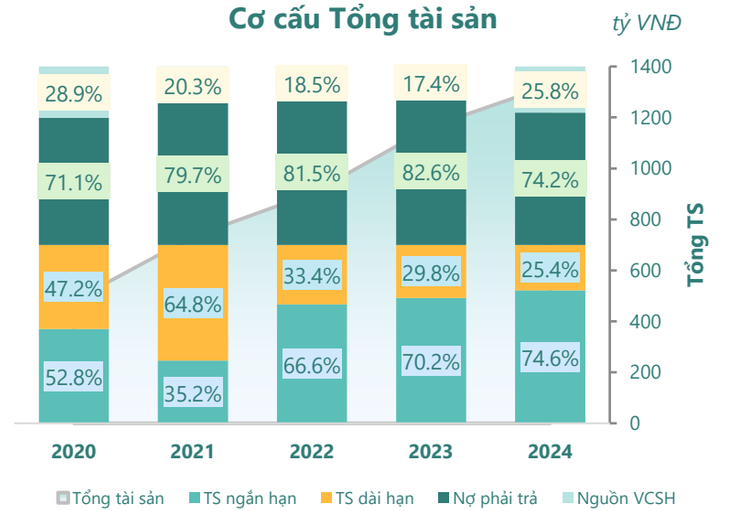
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

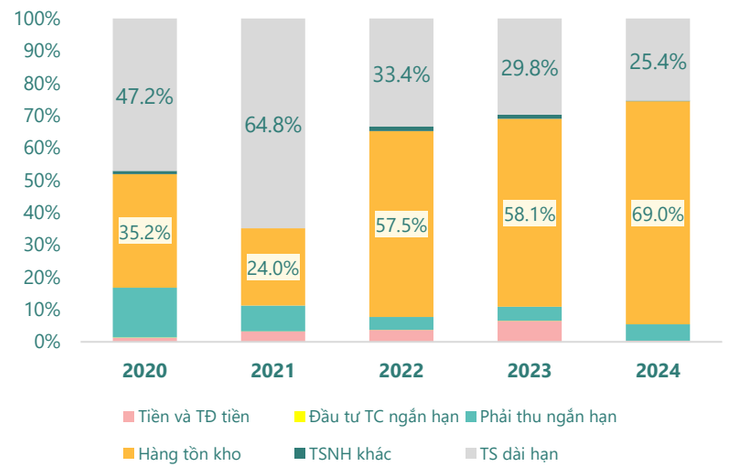
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



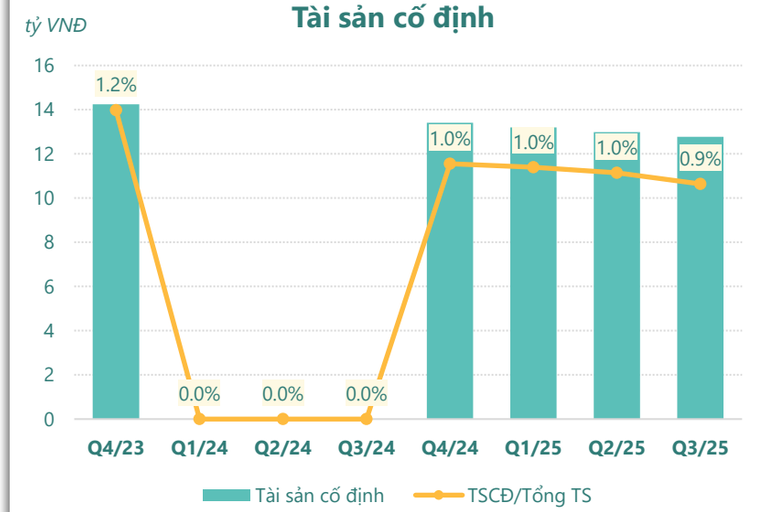
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



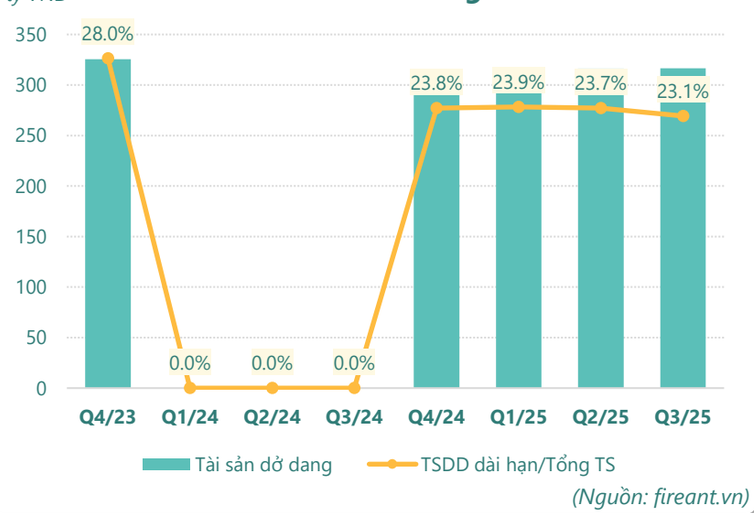
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



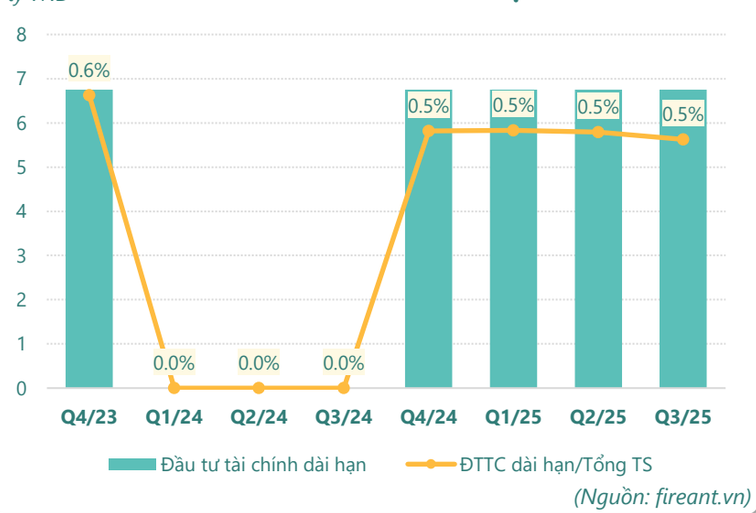
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



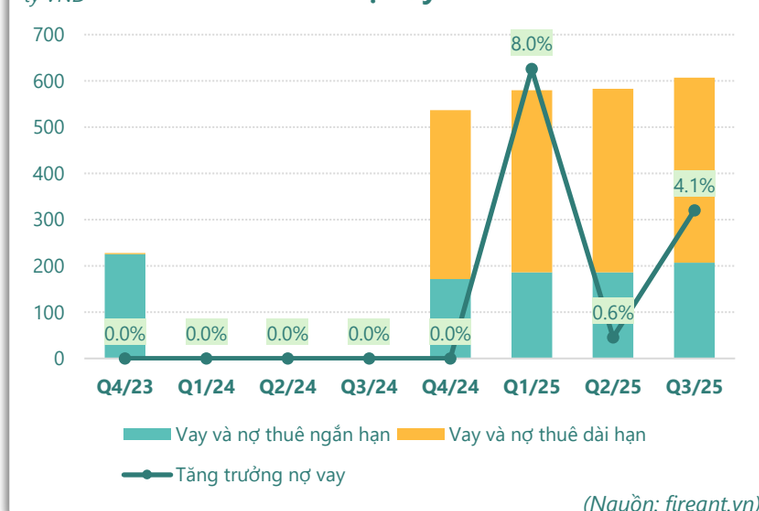
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

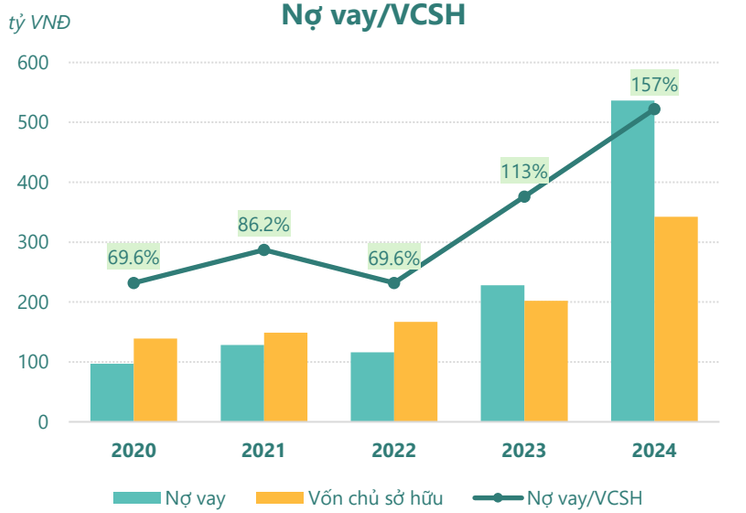
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

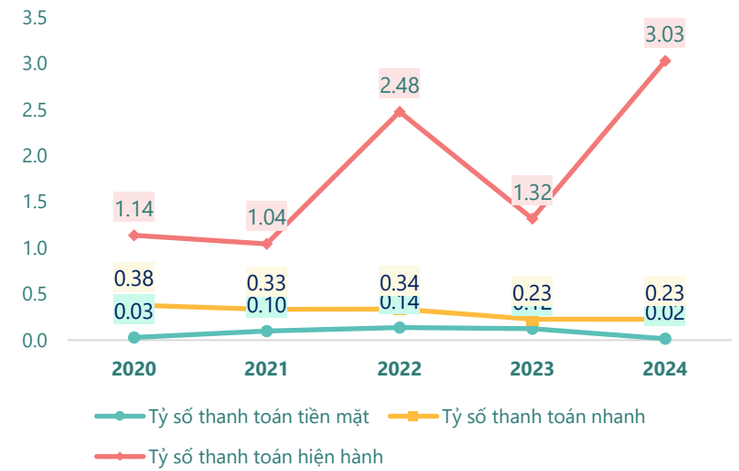
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



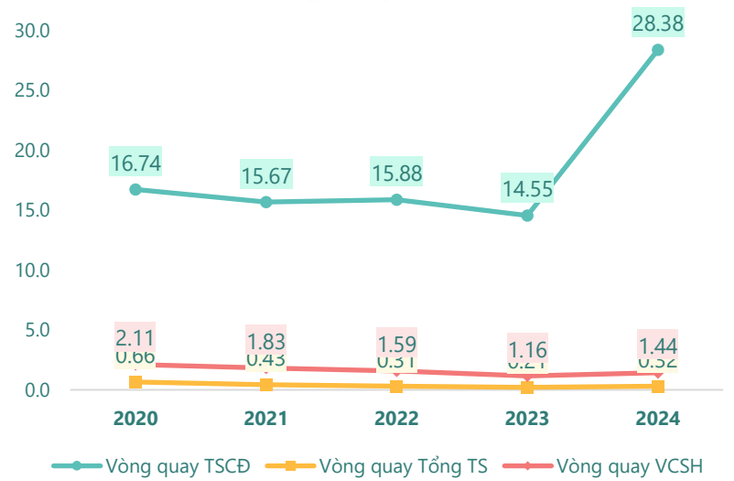
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



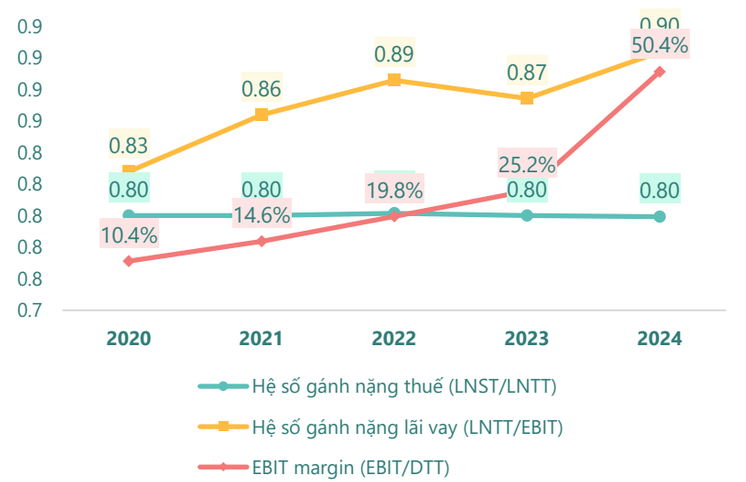
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



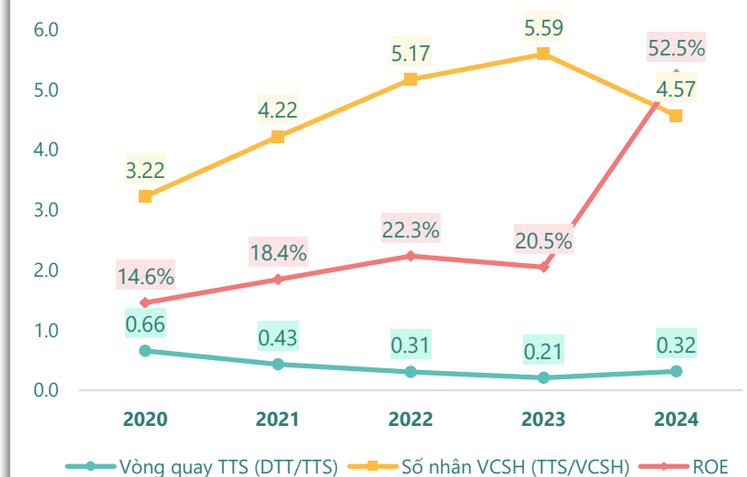
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



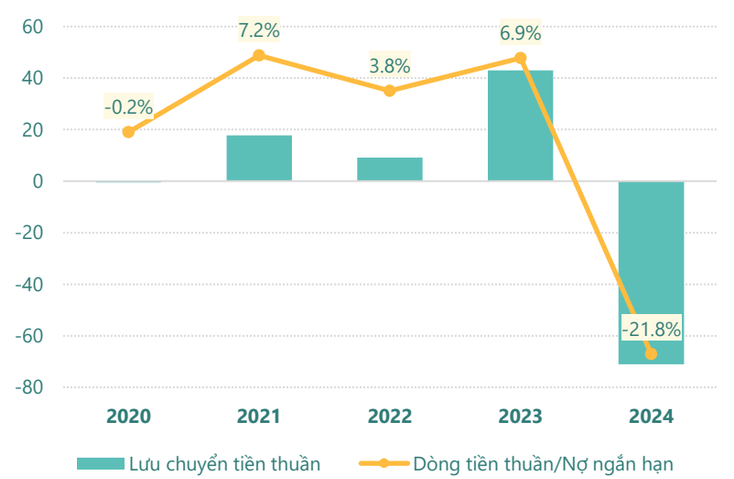
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**105**			**235**		
Giá vốn hàng bán	63.4			140		
Lợi nhuận gộp	42.0			94.2		
Doanh thu HĐTC	0.26			0.30		
Chi phí TC	3.15			8.96		
Chi phí lãi vay	3.13			8.90		
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**		
Chi phí bán hàng	3.18			5.25		
Chi phí QLDN	**5.51**			**14.7**		
LN thuần từ HĐKD	30.4			65.5		
Lợi nhuận khác	**-0.18**			**0.24**		
LN trước thuế	30.3			65.8		
Lợi nhuận sau thuế	**24.1**			**52.5**		
LNST của CĐ cty mẹ	**24.1**			**52.5**		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	-41.0	5.07	28.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0.04	0.00	0.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	43.2	3.42	24.0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	5.15	7.31	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**2.16**	**8.49**	**53.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	7.31	15.8	68.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,371**	**1,326**	**3.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,030	989	4.2%
Tiền và tương đương tiền	68.8	5.15	1235%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	56.1	66.5	-15.6%
Hàng tồn kho	905	915	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	2.49	-87.8%
Tài sản dài hạn	**341**	**337**	**1.1%**
Phải thu dài hạn	4.18	0	
Tài sản cố định	12.8	13.4	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	316	315	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.75	6.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.64**	**1.87**	**-65.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	979	983	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**287**	**326**	**-12.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	171	20.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	30.5	-50.3%
Nợ dài hạn	692	657	5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	400	365	9.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**392**	**343**	**14.5%**
Vốn chủ sở hữu	**392**	**343**	**14.5%**
Vốn điều lệ	274	171	60.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)